phòng Uỷ ban
Nhân dân tỉnh
Hà Tĩnh (M)
Giờ ký:
18/02/2019
09:32:22

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 505/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 02 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Can Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019;

Xét đề nghị của UBND huyện Can Lộc tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 07/01/2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 284/TTr-STMMT ngày 29/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Can Lộc (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**30.212,62**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**21.144,90**	**69,99**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.706,86	45,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*9.212,44*	43,57
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*494,41*	2,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.056,30	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.108,09	19,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.945,30	13,93
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.729,16	12,91
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	383,79	1,82
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	215,42	1,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.444,32**	**24,64**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	419,53	5,64
2.2	Đất an ninh	CAN	1,84	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,03	0,20
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,81	0,88
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,69	0,99
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,28	0,12
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.127,33	42,01
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45,41	0,61
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,16	0,07
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,51	0,18
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.068,54	14,35
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	168,55	2,26
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,56	0,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,78	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,13	47
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	403,63	5,42
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	54,74	0,74
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,09	0,47
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	56,82	0,76
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	826,62	11,10
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	995,27	13,37
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.623,40**	**5,37**

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**146,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*76,06*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*1,50*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,40
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	41,77
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,20
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,80**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,25
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,13
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,40

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**143,99**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	77,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	76,06
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	1,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,40
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,17
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
	Trong đó:		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,60
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,85

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7,60**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,80
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,80
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**15,98**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,30
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,34
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	2,63
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,80
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Can Lộc có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Can Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP Bùi Khắc Bằng;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đặng Ngọc Sơn